

Số: 3189 /TT-UBND

Cao Bằng, ngày 03 tháng 12 năm 2022

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị quyết quyết định dự toán thu ngân sách  
Nhà nước trên địa bàn tỉnh, chi ngân sách địa phương; phương án  
phân bổ ngân sách địa phương năm 2023**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước (NSNN);*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hằng năm;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 và Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân về sửa đổi, bổ sung Điều 8 Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 95/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 về ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, thời kỳ ổn định 2022 - 2025; các quyết định, kế hoạch, chương trình, ... đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo khả năng ngân sách địa phương.*

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2023; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, như sau:

## **I. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023**

### **1. Dự toán thu ngân sách nhà nước**

a. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.838.000 triệu đồng, trong đó:

- Thu nội địa: 1.638.000 triệu đồng.
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.200.000 triệu đồng.

b. Thu ngân sách địa phương: 13.289.009 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.527.546 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 11.761.463 triệu đồng.

### **2. Dự toán chi ngân sách địa phương**

Tổng chi ngân sách địa phương: 13.277.709 triệu đồng, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 8.690.601 triệu đồng.
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 4.270.962 triệu đồng.
- Chi từ nguồn tăng thu: 316.146 triệu đồng.

**3. Dự toán thu từ các khoản cho vay của nhà nước (nguồn các chủ dự án phải trả): 14.196 triệu đồng.**

### **4. Dự toán Ghi thu, ghi chi: 15.804 triệu đồng**

- Nguồn viện trợ: 4.852 triệu đồng.
- Nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất: 10.952 triệu đồng.

## **II. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 bảo đảm các nội dung sau**

- Phân cấp các nguồn thu giữa các cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại Nghị quyết 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 và Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân về Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Nguồn thu xổ số kiến thiết được tính trong dự toán thu cân đối, sử dụng cho chi ĐTPT, trong đó: bố trí để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và y tế, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được quản lý sử dụng cho chi đầu tư phát triển thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

- Dự toán năm 2023 giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, trong đó: dự toán giao cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp và các huyện, thành phố đã tính giảm trừ làm nguồn thực hiện cải cách tiền lương: tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), một phần nguồn thu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện theo chế độ quy định. Chi đảm bảo chế độ chính sách cho các đối tượng theo quy định hiện hành, ngoài ra căn cứ khả năng ngân sách bố trí kinh phí hỗ trợ thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án đã được cấp có thẩm quyền cho chủ trương, phê duyệt và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Chi thường xuyên đối với các cơ quan nhà nước thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ; đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được giao thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Chi bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách bao gồm cả kinh phí thực hiện chính sách tín dụng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

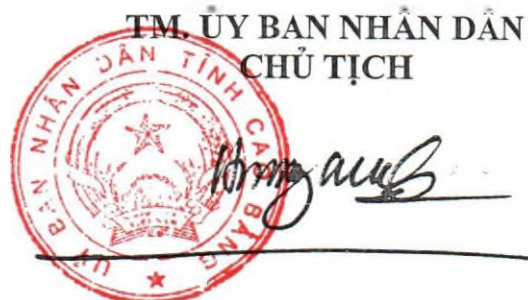
- Đối với chi đầu tư phát triển, chương trình mục tiêu, phân bổ căn cứ vào các quy định của Luật đầu tư công và các nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước; quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản, quy định của Trung ương và địa phương.

*(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)*

Trên đây, là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Các sở: Tài chính, Tư pháp;
- CVP, các PCVP; CVTH (Nhưng);
- Lưu: VT, TH (HT).



**Hoàng Xuân Ánh**



Số: /NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày tháng 12 năm 2022

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023**  
*(Sau thẩm tra)*

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG  
KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ ...**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hằng năm;*

*Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Cao Bằng như sau:

**I. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023**

**1. Dự toán thu ngân sách nhà nước**

a. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.838.000 triệu đồng.

- Thu nội địa: 1.638.000 triệu đồng.
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.200.000 triệu đồng.
- b. Thu ngân sách địa phương: 13.289.009 triệu đồng.
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.527.546 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 11.761.463 triệu đồng.

## **2. Dự toán chi ngân sách địa phương**

Tổng chi ngân sách địa phương: 13.277.709 triệu đồng.

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 8.690.601 triệu đồng.
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 4.270.962 triệu đồng.
- Chi từ nguồn tăng thu: 316.146 triệu đồng.

**3. Dự toán thu từ các khoản cho vay của nhà nước (nguồn các chủ dự án phải trả): 14.196 triệu đồng.**

## **4. Dự toán ghi thu, ghi chi: 15.804 triệu đồng.**

- Nguồn viện trợ: 4.852 triệu đồng.
- Nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất: 10.952 triệu đồng.

## **II. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 bảo đảm các nội dung sau**

- Phân cấp các nguồn thu giữa các cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại Nghị quyết 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 và Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 8 Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết trong dự toán ngân sách địa phương được sử dụng cho chi ĐTPT, trong đó chi cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và lĩnh vực y tế.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được sử dụng cho chi đầu tư phát triển thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

- Dự toán chi thường xuyên năm 2023 giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, trong đó dự toán giao cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp và các huyện, thành phố đã tính giảm trừ theo kết luận kiến nghị của kiểm toán nhà nước, giảm trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), một phần nguồn thu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện theo chế độ quy định để thực hiện cải cách tiền lương. Bổ

trí đủ kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đã ban hành, những nhiệm vụ quan trọng theo quy định của pháp luật, những nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền quyết định, ngoài ra căn cứ khả năng ngân sách bố trí kinh phí hỗ trợ thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết, quyết định, chương trình, đề án, kế hoạch và chủ trương của tỉnh đã ban hành và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Chi thường xuyên đối với các cơ quan nhà nước thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ; đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được giao thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Chi bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách bao gồm cả kinh phí thực hiện chính sách tín dụng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Đối với chi đầu tư phát triển, chương trình mục tiêu, phân bổ căn cứ vào các quy định của Luật đầu tư công và các nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước; quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản, quy định của Trung ương và địa phương.

*(Có biểu số: 15, 16, 17, 18, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42, 46 và biểu thu từ các khoản cho vay của NN, ghi thu, ghi chi viện trợ, tiền thuê đất kèm theo)*

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày...tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh Cao Bằng;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin – VP UBND tỉnh;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**

**Triệu Đình Lê**

**BÁO CÁO**

**Thuyết minh dự toán thu ngân sách  
nhà nước trên địa bàn tỉnh, chi ngân sách địa phương;  
phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023**

**A. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2023**

**I. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025; Thực hiện Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 25/7/2022 của UBND tỉnh về xây dựng kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội và dự toán ngân sách nhà nước; Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về sửa đổi, bổ sung Điều 8 Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng; trên cơ sở dự báo về tình hình sản xuất kinh doanh năm 2023, căn cứ vào thực tế nguồn thu của địa phương và các quy định của pháp luật về thu ngân sách để xây dựng dự toán thu ngân sách năm 2023.

**II. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

**1. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản**

Việc bố trí vốn NSNN năm 2023 phải đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước và Nghị quyết số 973/NQ-UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của ủy ban Thường vụ Quốc hội; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi



hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.

## **2. Nguyên tắc xây dựng dự toán chi thường xuyên**

Dự toán chi thường xuyên được xây dựng, phân bổ và giao cho các đơn vị, địa phương đảm bảo đúng theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Bộ Tài chính, căn cứ các chế độ quy định của Trung ương, của tỉnh, căn cứ Nghị quyết số 95/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, thời kỳ ổn định 2022 - 2025 và các Chỉ thị, Nghị quyết, quyết định, chương trình, đề án, kế hoạch và chủ trương của tỉnh đã ban hành, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 theo quy định. Đảm bảo đáp ứng các mục tiêu nhiệm vụ theo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, bố trí đủ kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đã ban hành, bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo quy định hiện hành của pháp luật, những nhiệm vụ theo Chỉ thị, Nghị quyết, quyết định, chương trình, đề án, kế hoạch và chủ trương của tỉnh.

- Đối với sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Phân bổ, giao dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề không thấp hơn mức dự toán Thủ tướng Chính phủ giao.

- Đối với sự nghiệp khoa học và công nghệ: Phân bổ, giao dự toán chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị không thấp hơn mức dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, đồng thời phù hợp với quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra căn cứ khả năng ngân sách địa phương có phân bổ thêm từ ngân sách địa phương để thực hiện ứng dụng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Bố trí đủ kinh phí để đảm bảo thực hiện các chế độ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, các chính sách, chế độ (bao gồm cả kinh phí phát sinh



tăng thêm để thực hiện các chế độ, chính sách tăng thêm) theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng, đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, để các đối tượng được hưởng chính sách ngay từ đầu năm 2023.

- Ưu tiên bố trí kinh phí đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định.

- Bố trí dự phòng ngân sách cho các huyện, thành phố theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật Ngân sách Nhà nước để chủ động phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, các nhiệm vụ cần thiết khác.

- Khi phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị và ngân sách cấp dưới đã xác định dành tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2023 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) và một phần nguồn thu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện theo chế độ quy định để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023.

## **B. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

Căn cứ quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật và các nguyên tắc nêu trên; Nghị quyết của Quốc hội về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phân bổ, giao dự toán ngân sách địa phương năm 2023 như sau:

### **I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2023**

Dự toán thu ngân sách năm 2023 được xây dựng trên cơ sở bám sát mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đánh giá khả năng thực hiện thu NSNN năm 2023, phân tích dự báo tình hình kinh tế vĩ mô, các nhân tố tác động ảnh hưởng, các yếu tố tăng giảm thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu ngân sách.

#### **1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

1.1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn do Thủ tướng Chính phủ giao là 2.368.000 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu nội địa: 1.320.000 triệu đồng.
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.048.000 triệu đồng.

1.2. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trình HĐND tỉnh quyết định 2.838.000 triệu đồng (tăng 470.000 triệu đồng, bằng 20% so với dự toán Trung ương giao).

Trong đó:

- Thu nội địa: 1.638.000 triệu đồng (tăng 24% dự toán Trung ương giao, trong

đó thu tiền sử dụng đất tăng 67% so với Trung ương giao).

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.200.000 triệu đồng (tăng 15% dự toán Trung ương giao).

## **2. Dự toán thu ngân sách địa phương**

Dự toán thu ngân sách địa phương trình HĐND tỉnh 13.289.009 triệu đồng, cao hơn dự toán Trung ương giao 316.146 triệu đồng (số Trung ương giao là 12.972.863 triệu đồng), trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.527.546 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 11.761.463 triệu đồng, gồm:

+ Bổ sung cân đối: 7.490.501 triệu đồng.

+ Bổ sung có mục tiêu: 4.270.962 triệu đồng, gồm: bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ: 1.811.071 triệu đồng; bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định: 64.325 triệu đồng; bổ sung kinh phí thực hiện các CTMTQG: 2.395.566 triệu đồng.

## **II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

Việc xây dựng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023 dựa trên cơ sở nguồn thu cân đối và số bổ sung từ ngân sách cấp trên, gắn với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2023, đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành và cân đối với nguồn lực của địa phương, đảm bảo các nhiệm vụ kinh tế xã hội an ninh quốc phòng, trên địa bàn.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2023 là 13.277.709 triệu đồng, cao hơn Trung ương giao 316.146 triệu đồng, tỉnh giao tăng thu cân đối ngân sách 316.146 triệu đồng, trong đó:

1. Tổng chi cân đối ngân sách: 8.690.601 triệu đồng. Trong đó

1.1. Chi đầu tư phát triển: 1.113.551 triệu đồng.

1.2. Chi thường xuyên: 7.401.712 triệu đồng, trong đó

- Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề 3.141.415 triệu đồng.

- Chi khoa học và công nghệ: 21.500 triệu đồng, trong đó nguồn ngân sách trung ương giao 17.448 triệu đồng, nguồn ngân sách địa phương 4.052 triệu đồng.

- Dự toán chi thường xuyên năm 2023 giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, trên cơ sở số biên chế giao công chức và biên chế giao các đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức hội có tính chất đặc thù năm 2023 của các đơn vị.

Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 dự toán chi thường xuyên cho các đơn vị theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên quy định tại Nghị quyết số 95/2021/NQ-HĐND tỉnh. Phân bổ kinh phí theo các chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định hiện hành của trung ương, tỉnh, bố trí đủ kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ an sinh xã hội và căn cứ khả năng cân đối ngân sách bổ

trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị theo các Chỉ thị, Nghị quyết, quyết định, chương trình, đề án, kế hoạch và chủ trương của tỉnh đã ban hành. Trong đó dự toán giao cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp và các huyện, thành phố đã tính giảm trừ theo kết luận kiến nghị của kiểm toán nhà nước, giảm trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), một phần nguồn thu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện theo chế độ quy định để thực hiện cải cách tiền lương.

- Chi thường xuyên đối với các cơ quan nhà nước thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ; đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được giao thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Chi bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách bao gồm cả kinh phí thực hiện chính sách tín dụng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

1.3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.300 triệu đồng.

1.4. Dự phòng ngân sách 174.038 triệu đồng để thực hiện chi cho các nhiệm vụ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước như chi phòng chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai và các nhiệm vụ quan trọng cấp bách khác.

2. Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 4.270.962 triệu đồng, trong đó:

2.1. Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 1.811.071 triệu đồng.

2.2. Chi từ nguồn sự nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách: 64.325 triệu đồng

2.3. Chi thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia: nguồn NSTW 2.395.566 triệu đồng, nguồn đối ứng từ NSDP 49.640 triệu đồng.

3. Chi từ nguồn tăng thu: 316.146 triệu đồng.

**C. BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG: 11.300 triệu đồng.**

**D. TỔNG MỨC VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG: 10.800 triệu đồng.**

**E. TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG: 24.114 triệu đồng.**

**F. DỰ TOÁN THU TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY CỦA NHÀ NƯỚC (nguồn các chủ dự án phải trả): 14.196 triệu đồng.**



**G. DỰ TOÁN GHI THU, GHI CHI: 15.804 triệu đồng**

- Nguồn viện trợ: 4.852 triệu đồng.

- Nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất: 10.952 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo thuyết minh dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh./.

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>10.893.162</b>	<b>12.305.477</b>	<b>13.289.009</b>	<b>983.532</b>	<b>108%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>1.654.680</b>	<b>1.403.694</b>	<b>1.527.546</b>	<b>123.852</b>	<b>109%</b>
	Thu NSDP hưởng 100%	912.280	786.193	855.876	69.683	109%
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	742.400	617.501	671.670	54.169	109%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>9.238.482</b>	<b>10.901.783</b>	<b>11.761.463</b>	<b>859.680</b>	<b>108%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.969.149	6.969.149	7.490.501	521.352	107%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.269.333	3.932.634	4.270.962	338.328	109%
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>10.947.462</b>	<b>12.158.000</b>	<b>13.277.709</b>	<b>2.330.247</b>	<b>121%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>8.360.249</b>	<b>8.529.963</b>	<b>8.690.601</b>	<b>330.352</b>	<b>104%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.141.280	1.141.280	1.113.551	(27.729)	98%
2	Chi thường xuyên	7.051.550	7.221.264	7.401.712	350.162	105%
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	1.300		100%
4	Dự phòng ngân sách	166.119	166.119	174.038	7.919	105%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>2.269.333</b>	<b>3.310.157</b>	<b>4.270.962</b>	<b>2.001.629</b>	<b>188%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		1.408.983	2.395.566	2.395.566	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.269.333	1.901.174	1.875.396	(393.937)	83%
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn tăng thu</b>	<b>317.880</b>	<b>317.880</b>	<b>316.146</b>	<b>(1.734)</b>	<b>99%</b>
<b>C</b>	<b>BỘI THU NSDP (năm 2022 là Bội chi)</b>	<b>54.300</b>	<b>40.414</b>	<b>11.300</b>		
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>18.100</b>	<b>18.049</b>	<b>24.114</b>	<b>6.014</b>	<b>133%</b>
<b>I</b>	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	18.100	18.049	10.800		
<b>II</b>	Từ nguồn bội thu NSDP, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			13.314		
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>72.400</b>	<b>58.463</b>	<b>10.800</b>	<b>(61.600)</b>	
<b>I</b>	Vay để bù đắp bội chi	54.300	40.414		(54.300)	
<b>II</b>	Vay để trả nợ gốc	18.100	18.049	10.800	(7.300)	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
G	THU TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY CỦA NHÀ NƯỚC (nguồn các chủ DA phải trả)			14.196	14.196	
H	GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			15.804	15.804	
I	Thu, chi viện trợ			4.852	4.852	
II	Thu, chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất			10.952	10.952	



## TỈNH CAO BẰNG

Biểu mẫu số 16

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022				So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>4.175.205</b>	<b>1.403.694</b>	<b>2.838.000</b>	<b>1.527.546</b>	<b>68</b>	<b>109</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>1.575.205</b>	<b>1.403.694</b>	<b>1.638.000</b>	<b>1.527.546</b>	<b>104</b>	<b>109</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	217.855	217.855	202.000	202.000	93	93
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.712	12.712	7.000	7.000	55	55
	- Thuế tài nguyên	56.000	56.000	40.725	40.725	73	73
	- Thuế giá trị gia tăng	149.143	149.143	154.275	154.275	103	103
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	102.638	102.638	97.100	97.100	95	95
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.358	32.358	25.730	25.730	80	80
	- Thuế tài nguyên	22.800	22.800	23.000	23.000	101	101
	- Thuế giá trị gia tăng	47.290	47.290	48.370	48.370	102	102
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	190	190				
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	350	350	450	450	129	129
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			75	75		
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế về khí thiên nhiên						
	- Thuế giá trị gia tăng	350	350	375	375	107	107
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	336.708	336.708	345.845	345.845	103	103
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.490	44.490	48.600	48.600	109	109
	- Thuế tài nguyên	72.607	72.607	65.700	65.700	90	90
	- Thuế giá trị gia tăng	218.649	218.649	229.945	229.945	105	105
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	962	962	1.600	1.600	166	166
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	68.626	68.626	76.500	76.500	111	111
6	Thuế bảo vệ môi trường	89.000	42.731	132.000	79.200	148	185
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	42.731	42.731	79.200	79.200	185	185

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022				So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	46.269		52.800		114	
7	Lệ phí trước bạ	86.470	86.470	79.000	79.000	91	91
8	Thu phí, lệ phí	67.548	58.048	71.811	61.811	106	106
	Phí và lệ phí trung ương	9.500		10.000		105	
	Phí và lệ phí địa phương	58.048	58.048	61.811	61.811	106	106
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.894	1.894	1.890	1.890	100	100
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	49.154	49.154	33.288	33.288	68	68
12	Thu tiền sử dụng đất	350.000	350.000	500.000	500.000	143	143
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.062	1.062	600	600	56	56
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000	15.000	15.000	100	100
	- Thuế giá trị gia tăng	6.282	6.282	6.341	6.341	101	101
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	212	212	186	186	88	88
	- Thu từ thu nhập sau thuế	291	291	150	150	52	52
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.215	8.215	8.323	8.323	101	101
	- Thuế môn bài						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	86.871	46.129	45.816	20.162	53	44
16	Thu khác ngân sách	93.905	18.905	30.000	8.000	32	42
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	200	200	200	200	100	100
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, tiền bán bớt phần vốn nhà nước	7.924	7.924	6.500	6.500	82	82
19	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>2.600.000</b>		<b>1.200.000</b>			
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.217.745		627.000			
2	Thuế xuất khẩu	44.242		35.000			
3	Thuế nhập khẩu	1.337.159		538.000			
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác	854					

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>10.947.462</b>	<b>13.277.709</b>	<b>2.330.247</b>	<b>121%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>8.360.249</b>	<b>8.690.601</b>	<b>330.352</b>	<b>104%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.141.280</b>	<b>1.113.551</b>	<b>(27.729)</b>	<b>98%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.090.198	1.079.066	(11.132)	99%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	36.949	7.946	(29.003)	22%
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	8.498	399	(8.099)	5%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	266.144	290.000	23.856	109%
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	15.000	13.500	(1.500)	90%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	24.160	13.000	(11.160)	54%
3	Chi đầu tư phát triển khác	26.922	21.485	(5.437)	80%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>7.051.550</b>	<b>7.401.712</b>	<b>350.162</b>	<b>105%</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.991.767	3.171.415	179.648	106%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	20.891	21.500	609	103%
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.300</b>	<b>1.300</b>		<b>100%</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>166.119</b>	<b>174.038</b>	<b>7.919</b>	<b>105%</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.269.333</b>	<b>4.270.962</b>	<b>2.001.629</b>	<b>188%</b>
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		2.395.566	2.395.566	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.269.333	1.875.396	(393.937)	83%
<b>C</b>	<b>Chi từ nguồn tăng thu</b>	<b>317.880</b>	<b>316.146</b>	<b>(1.734)</b>	<b>99%</b>



**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh
A	B	1	2	3 = 2 - 1
<b>A</b>	<b>MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP</b>	<b>267.360</b>	<b>242.280</b>	<b>-25.080</b>
<b>B</b>	<b>BỘI THU NSDP (Năm 2022 bội chi)</b>	<b>40.414</b>	<b>11.300</b>	
<b>C</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>			
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>209.944</b>	<b>250.358</b>	<b>40.414</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	79%	103%	24%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	209.944	250.358	40.414
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>			
<b>1</b>	<b>Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay</b>	<b>18.049</b>	<b>24.114</b>	<b>6.065</b>
	Trái phiếu chính quyền địa phương			
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	18.049	24.114	6.065
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
<b>2</b>	<b>Nguồn trả nợ, trong đó:</b>	<b>18.049</b>	<b>24.114</b>	<b>6.065</b>
	Từ nguồn vay	18.049	10.800	-7.249
	Bội thu ngân sách địa phương		11.300	
	Tăng thu, tiết kiệm chi		2.014	
	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>58.463</b>	<b>10.800</b>	<b>-47.663</b>
1	Theo mục đích vay	58.463	10.800	-47.663
	Vay bù đắp bội chi	40.414		
	Vay trả nợ gốc	18.049	10.800	-7.249
2	Theo nguồn vay	58.463	10.800	-47.663
	Trái phiếu chính quyền địa phương			
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	58.463	10.800	-47.663
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>250.358</b>	<b>237.044</b>	<b>-13.314</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	94%	98%	4%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	250.358	237.044	-13.314
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
<b>D</b>	<b>Trả nợ lãi, phí</b>	<b>3.154</b>	<b>5.567</b>	<b>2.413</b>

## CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>10.434.329</b>	<b>11.757.287</b>	<b>12.855.781</b>	<b>1.098.494</b>	<b>109%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.195.847	855.504	1.094.318	238.814	128%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.238.482	10.901.783	11.761.463	859.680	108%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.969.149	6.969.149	7.490.501	521.352	107%
	Thu bổ sung có mục tiêu	2.269.333	3.932.634	4.270.962	338.328	109%
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>10.488.629</b>	<b>11.797.701</b>	<b>12.844.481</b>	<b>1.046.780</b>	<b>109%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.542.046	5.288.110	5.429.562	141.452	103%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.946.583	6.509.591	7.414.919	905.328	114%
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.689.997	4.689.997	4.808.457	118.460	103%
	Chi bổ sung có mục tiêu	256.586	1.819.594	2.606.462	786.868	143%
<b>III</b>	<b>Bội thu NSĐP (Năm 2022 là Bội chi)</b>	<b>54.300</b>	<b>40.414</b>	<b>11.300</b>		
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>5.380.111</b>	<b>6.869.890</b>	<b>7.811.365</b>	<b>941.475</b>	<b>114%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp (1)	433.528	360.299	396.446	36.147	110%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.946.583	6.509.591	7.414.919	905.328	114%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.689.997	4.689.997	4.808.457	118.460	103%
	Thu bổ sung có mục tiêu	256.586	1.819.594	2.606.462	786.868	143%
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>5.380.111</b>	<b>6.869.890</b>	<b>7.811.365</b>	<b>941.475</b>	<b>114%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	5.380.111	6.869.890	7.811.365	941.475	114%

(1) Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp chưa bao gồm số thu huyện hưởng từ nguồn thu tiền sử dụng đất 36.782 triệu đồng



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+3</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>13.277.709</b>	<b>5.466.344</b>	<b>7.811.365</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>8.690.601</b>	<b>3.485.698</b>	<b>5.204.903</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.113.551</b>	<b>892.455</b>	<b>221.096</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.079.066	857.970	221.096
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	7.946	7.246	700
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	399	399	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	290.000	258.997	31.003
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	13.500	11.346	2.154
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	13.000	13.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	21.485	21.485	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>7.401.712</b>	<b>2.520.928</b>	<b>4.880.784</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	3.171.415	517.904	2.653.511
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	21.500	21.500	
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.300</b>	<b>1.300</b>	
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>174.038</b>	<b>71.015</b>	<b>103.023</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>4.270.962</b>	<b>1.695.681</b>	<b>2.575.281</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>2.395.566</b>	<b>198.969</b>	<b>2.196.597</b>
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	87.312	4.997	82.315
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	797.515	50.311	747.204
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.510.739	143.661	1.367.078
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.875.396</b>	<b>1.496.712</b>	<b>378.684</b>
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU</b> (bao gồm tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất 200 tỷ; số tăng thu còn lại 116,146 tỷ, thực hiện chi cải cách tiền lương theo quy định)	<b>316.146</b>	<b>284.965</b>	<b>31.181</b>



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>
	<b>TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>8.294.155</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>4.808.457</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>3.485.698</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>892.455</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	857.970
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.246
	Chi khoa học và công nghệ	399
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế	13.000
3	Chi đầu tư phát triển khác	21.485
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.520.928</b>
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	517.904
	Chi khoa học và công nghệ	21.500
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.300</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>71.015</b>

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số                      ngày                      tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>7.553.419</b>	<b>3.099.526</b>	<b>1.970.527</b>	<b>15.485</b>	<b>1.300</b>	<b>71.015</b>		<b>2.395.566</b>	<b>1.158.344</b>	<b>1.237.222</b>
<b>1</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>4.874.642</b>	<b>2.703.643</b>	<b>1.956.545</b>	<b>15.485</b>				<b>198.969</b>	<b>41.214</b>	<b>157.755</b>
1	Văn phòng tỉnh ủy	84.148		84.148							
2	Ban Dân vận Tỉnh ủy	67							67		67
3	Trường Chính trị Hoàng Đình Giông	9.588		9.588							
4	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	20.598		20.598							
5	Văn phòng UBND tỉnh	36.845		36.845							
6	Ban Dân tộc	60.868		5.666					55.202		55.202
7	Sở Tài chính	27.581		12.096	15.485						
8	Sở Giao thông vận tải	95.575		95.475					100		100
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.064	-	9.897					167		167
10	Sở Ngoại vụ	16.099		15.213					886		886
11	Sở Nội vụ	32.267		31.900					367		367
12	Thanh tra tỉnh	5.723		5.723							
13	Sở Thông tin và Truyền thông	36.046	-	26.185					9.861	1.000	8.861
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	137.048	30.000	94.505					12.543		12.543
15	Sở Tư pháp	18.385		14.181					4.204		4.204
16	Sở Công thương	16.220		12.607					3.613		3.613
17	Sở Khoa học và Công nghệ	23.790	4.998	14.064					4.728		4.728

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
18	Sở Xây dựng	14.499		14.049					450		450
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	411.722		410.555					1.167		1.167
20	Sở Y tế	397.468	1.000	381.397					15.071		15.071
21	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	118.362		95.985					22.377	3.752	18.625
22	Trường Trung cấp nghề	21.907							21.907	18.086	3.821
23	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	102.387	5.000	88.625					8.762	3.050	5.712
24	Sở Tài nguyên và Môi trường	60.516	31.149	29.367							
25	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	82.399	41.000	41.399							
26	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	9.932		8.698					1.234		1.234
27	Tỉnh đoàn Thanh niên	8.532		6.283					2.249		2.249
28	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	16.165		5.698					10.467		10.467
29	Hội Nông dân	8.761	1.000	6.012					1.749		1.749
30	Hội Cựu chiến binh	3.058		3.058							
31	Liên minh Hợp tác xã	9.210	2.000	2.311					4.899	2.070	2.829
32	Hội Chữ thập đỏ	1.798		1.798							
33	Hội Đông y	987		987							
34	Hội Nhà báo	1.860		1.860							
35	Hội Luật gia	329		329							
36	Hội Người mù	969		969							
37	Hội Khuyến học	398		398							
38	Đài Phát thanh - Truyền hình	19.112	500	18.612							
39	Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường	309		309							
40	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.208		2.208							
41	Hội Làm vườn	746		746							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
42	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	495		495							
43	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam/Dioxin	617		617							
44	Hội Văn học nghệ thuật	2.675		2.675							
45	Hội Cựu thanh niên xung phong	409		409							
46	Ban Đại diện hội người cao tuổi	886		886							
47	Quỹ phát triển đất	10.000	10.000								
48	Liên Hiệp các tổ chức hữu nghị	343		343							
49	Quỹ Phát triển KHCN	12.405		12.405							
50	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng	448.666	435.410						13.256	13.256	
51	Chi cục quản lý thị trường	100		100							
52	Cục Thống kê tỉnh	400		400							
53	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	150.000		150.000							
54	Công an tỉnh	56.633	20.600	36.000					33		33
55	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	51.610	28.497	23.113							
56	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	111.717	26.494	85.190					33		33
57	Bảo hiểm xã hội tỉnh	500		500							
58	Bưu điện tỉnh	667		667							
59	Tòa án nhân dân tỉnh	1.399	799	600							
60	Liên đoàn lao động tỉnh	350		350							
61	Cục thi hành án dân sự tỉnh	600		600							
62	Công ty TNHH Quang Minh Cao Bằng	30		30							
63	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	290		290							
64	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	111		111							



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
65	Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương	315		315							
66	Công ty TNHH một thành viên Thủy nông Cao Bằng	30.105		30.105							
67	Văn phòng điều phối CT MTQG xây dựng Nông thôn mới tỉnh	3.577							3.577		3.577
68	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2.009.014	2.009.014								
69	Ban điều phối dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Cao Bằng	56.182	56.182								
II	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.300</b>				<b>1.300</b>					
III	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>71.015</b>					<b>71.015</b>				
IV	<b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>2.606.462</b>	<b>395.883</b>	<b>13.982</b>					<b>2.196.597</b>	<b>1.117.130</b>	<b>1.079.467</b>



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số ngày tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2023																	
		Tổng cộng	Chi thường xuyên														Bổ sung có mục tiêu	Số trừ 10% tiết kiệm, giảm trừ nguồn CCTL, giảm trừ từ nguồn thu bù chi hoạt động	Số thực cấp cho đơn vị
			Cộng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ cước trợ giá	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể			
1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18 = 1-17		
1	Văn phòng tỉnh ủy	86.517.756	86.517.756					10.470.000			3.801.000					72.246.756	2.369.756	84.148.000	
2	Trường Chính trị Hoàng Đình Giọng	9.726.000	9.726.000	9.726.000													138.000	9.588.000	
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	20.734.000	20.734.000												20.734.000		136.000	20.598.000	
4	Văn phòng UBND tỉnh	38.397.000	38.397.000										1.240.000	3.377.000	33.780.000	1.552.000		36.845.000	
5	Ban Dân tộc	5.958.000	5.958.000												5.958.000		292.000	5.666.000	
6	Sở Tài chính	12.738.000	12.738.000												12.738.000		642.000	12.096.000	
7	Sở Giao thông vận tải	106.151.000	106.151.000										94.040.000		12.111.000		10.676.000	95.475.000	
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.389.000	9.277.000												9.277.000	1.112.000	492.000	9.897.000	
9	Sở Ngoại vụ	16.438.000	16.438.000	245.000											1.538.000	14.653.000	1.225.000	15.213.000	
10	Sở Nội vụ	34.704.000	34.704.000	2.802.000											3.427.000	28.475.000	2.804.000	31.900.000	
11	Thanh tra tỉnh	5.886.000	5.886.000												5.886.000		163.000	5.723.000	
12	Sở Thông tin và Truyền thông	28.486.000	27.763.000	2.278.000									18.804.000		6.681.000	723.000	2.301.000	26.185.000	
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	99.063.000	94.553.000										36.428.000		58.125.000	4.510.000	4.558.000	94.505.000	
14	Sở Tư pháp	15.070.000	15.070.000										6.399.000		8.671.000		889.000	14.181.000	
15	Sở Công thương	13.313.000	12.924.000										5.018.000		7.906.000	389.000	706.000	12.607.000	
16	Sở Khoa học và Công nghệ	14.956.000	14.956.000			9.018.000									5.938.000		892.000	14.064.000	
17	Sở Xây dựng	15.078.000	15.078.000												15.078.000		1.029.000	14.049.000	
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	436.160.000	436.160.000	427.531.000											8.609.000		25.603.000	410.555.000	
19	Sở Y tế	526.530.000	526.530.000	3.496.000	505.374.000										17.660.000		145.133.000	381.397.000	
20	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	108.939.000	108.716.000	33.512.000	23.485.000						23.394.000				8.325.000	223.000	12.954.000	95.985.000	
21	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	95.801.000	95.801.000	748.000						78.220.000			10.392.000		6.441.000		7.176.000	88.623.000	
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	31.433.000	31.433.000	167.000									18.084.000	4.720.000	8.462.000		2.066.000	29.367.000	
23	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	45.256.000	45.256.000										19.739.000	6.000.000	19.517.000		3.857.000	41.399.000	
24	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	8.792.000	8.792.000											1.280.000	7.512.000		94.000	8.698.000	
25	Tỉnh đoàn Thanh niên	6.909.000	6.909.000										1.480.000		5.429.000		626.000	6.283.000	
26	Đội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.948.000	5.736.000												5.736.000	212.000	250.000	5.698.000	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2023																	
		Tổng cộng	Chi thường xuyên														Hỗ trợ có mục tiêu	Số trừ 10% từ nguồn CCTL, giảm trừ từ nguồn thu bù chi hoạt động	Số thực cấp cho đơn vị
			Cộng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ cước (trợ giá)	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đàng, đoàn thể			
1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18 = 1-17		
27	Hội Nông dân	6.263.000	6.263.000													6.263.000	251.000	6.012.000	
28	Hội Cựu chiến binh	3.192.000	3.192.000													3.192.000	134.000	3.058.000	
29	Liên minh Hợp tác xã	2.400.000	2.400.000	89.000												2.311.000	89.000	2.311.000	
30	Hội Chữ thập đỏ	1.900.000	1.900.000													1.900.000	102.000	1.798.000	
31	Hội Đồng ý	1.022.000	1.022.000													1.022.000	35.000	987.000	
32	Hội Nhà báo	2.016.000	1.838.000						800.000							1.038.000	178.000	1.860.000	
33	Hội Luật gia	344.000	344.000													344.000	15.000	329.000	
34	Hội Người mù	1.010.000	1.010.000													1.010.000	41.000	969.000	
35	Hội Khuyến học	419.000	419.000													419.000	21.000	398.000	
36	Đài phát thanh - Truyền hình	19.609.000	19.609.000								19.609.000						997.000	18.612.000	
37	Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường	323.000	323.000													323.000	14.000	309.000	
38	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.363.000	2.363.000			889.000										1.474.000	155.000	2.208.000	
39	Hội Làm vườn	782.000	782.000													782.000	36.000	746.000	
40	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	523.000	523.000													523.000	28.000	495.000	
41	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam/Dioxin	654.000	654.000													654.000	37.000	617.000	
42	Hội Văn học nghệ thuật	2.882.000	2.396.000													2.396.000	486.000	2.675.000	
43	Hội Cựu thanh niên xung phong	427.000	427.000													427.000	18.000	409.000	
44	Ban Đại diện hội người cao tuổi	963.000	963.000													963.000	77.000	886.000	
45	Quỹ phát triển đất	458.000	458.000												458.000		458.000		
46	Liên Hiệp các tổ chức hữu nghị	358.000	358.000													358.000	15.000	343.000	
47	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	14.023.000	14.023.000			14.023.000												1.618.000	12.405.000
48	Chi cục quản lý thị trường	111.111	111.111													111.111	11.111	100.000	
49	Cục Thống kê	400.000	400.000											400.000				400.000	
50	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội	150.000.000	150.000.000											150.000.000				150.000.000	
51	Công an tỉnh	36.780.000	36.780.000					36.780.000									780.000	36.000.000	
52	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	23.833.000	23.833.000				23.833.000										720.000	23.113.000	
53	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	87.060.000	87.060.000	1.225.000			85.835.000											1.870.000	85.190.000
54	Bảo hiểm xã hội tỉnh	500.000	500.000											500.000				500.000	
55	Bưu điện tỉnh	667.000	667.000											667.000				667.000	



STT	Tên đơn vị	Dự toán 2023																		
		Tổng cộng	Chi thường xuyên														Bổ sung có mục tiêu	Số trừ 10% tiết kiệm, giảm trừ nguồn CCTL, giảm trừ từ nguồn thu bù chi hoạt động	Số thực cấp cho đơn vị	
			Cộng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an sinh và trợ giúp an toàn xã hội	Trợ cước trợ giá	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể				
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18 = 1-17	
56	Tồn án nhân dân tỉnh	600.000	600.000												600.000				600.000	
57	Liên đoàn lao động tỉnh	350.000	350.000													350.000			350.000	
58	Cục thi hành án dân sự tỉnh	600.000	600.000												600.000				600.000	
59	Công ty TNHH Quang Minh Cao Bằng	30.145	30.145												30.145				30.145	
60	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	289.992	289.992												289.992				289.992	
61	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	111.435	111.435												111.435				111.435	
62	Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương	314.760	314.760												314.760				314.760	
63	Công ty TNHH MTV Thủy Nông Cao Bằng	30.105.000	30.105.000										30.105.000						30.105.000	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.193.056.199</b>	<b>2.185.223.199</b>	<b>901.839.000</b>	<b>528.889.000</b>	<b>23.930.000</b>	<b>109.668.000</b>	<b>36.780.000</b>	<b>11.270.000</b>	<b>78.220.000</b>	<b>19.609.000</b>	<b>27.195.000</b>	<b>240.489.000</b>	<b>13.240.000</b>	<b>162.313.332</b>	<b>431.810.867</b>	<b>7.833.000</b>	<b>236.510.867</b>	<b>1.956.545.332</b>	

**DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**  
(Kèm theo Nghị quyết số ngày tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	
			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.445.206</b>	<b>1.194.002</b>	<b>1.158.344</b>	<b>35.658</b>	<b>1.251.204</b>	<b>1.237.222</b>	<b>13.982</b>	<b>811.497</b>	<b>441.554</b>	<b>369.943</b>	<b>355.961</b>	<b>13.982</b>	<b>95.312</b>	<b>67.990</b>	<b>59.990</b>	<b>8.000</b>	<b>27.322</b>	<b>1.538.397</b>	<b>684.458</b>	<b>656.800</b>	<b>27.658</b>	<b>853.939</b>	
I	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>198.969</b>	<b>41.214</b>	<b>41.214</b>	-	<b>157.755</b>	<b>157.755</b>	-	<b>50.311</b>	<b>21.838</b>	<b>28.473</b>	<b>28.473</b>	-	<b>4.997</b>	-	-	-	<b>4.997</b>	<b>143.661</b>	<b>19.376</b>	<b>19.376</b>	-	<b>124.285</b>	
	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	3.577	-	-	-	3.577	3.577	-	-	-	-	-	-	3.577	-	-	-	3.577	-	-	-	-	-	
	Sở Nông nghiệp và PTNT	12.543	-	-	-	12.543	12.543	-	1.800	-	1.800	1.800	-	1.120	-	-	-	1.120	9.623	-	-	-	9.623	
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	1.234	-	-	-	1.234	1.234	-	800	-	800	800	-	100	-	-	-	100	334	-	-	-	334	
	Hội LH Phụ nữ	10.467	-	-	-	10.467	10.467	-	500	-	500	500	-	100	-	-	-	100	9.867	-	-	-	9.867	
	Sở Tư pháp	4.204	-	-	-	4.204	4.204	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	100	4.104	-	-	-	4.104	
	Sở LĐ-TBXH	22.377	3.752	3.752	-	18.625	18.625	-	14.010	3.752	10.258	10.258	-	-	-	-	-	-	8.367	-	-	-	8.367	
	Trường TC mới	21.907	18.086	18.086	-	3.821	3.821	-	21.907	18.086	3.821	3.821	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Sở Thông tin và Truyền thông	9.861	1.000	1.000	-	8.861	8.861	-	8.794	-	8.794	8.794	-	-	-	-	-	-	1.067	1.000	1.000	-	67	
	Sở Xây dựng	450	-	-	-	450	450	-	350	-	350	350	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	100	
	Sở Y tế	15.071	-	-	-	15.071	15.071	-	350	-	350	350	-	-	-	-	-	-	14.721	-	-	-	14.721	
	Tỉnh đoàn Thanh niên	2.249	-	-	-	2.249	2.249	-	1.000	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	1.249	-	-	-	1.249	
	Hội nông dân tỉnh	1.749	-	-	-	1.749	1.749	-	500	-	500	500	-	-	-	-	-	-	1.249	-	-	-	1.249	
	Sở Nội Vụ	367	-	-	-	367	367	-	300	-	300	300	-	-	-	-	-	-	67	-	-	-	67	
	Ban Dân tộc	55.202	-	-	-	55.202	55.202	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55.202	-	-	-	55.202	
	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.167	-	-	-	1.167	1.167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.167	-	-	-	1.167	
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	33	-	-	-	33	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33	-	-	-	33	
	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	8.762	3.050	3.050	-	5.712	5.712	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.762	3.050	3.050	-	5.712	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	167	-	-	-	167	167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	167	-	-	-	167	
	Sở Giao thông Vận tải	100	-	-	-	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	100	
	Sở Công Thương	3.613	-	-	-	3.613	3.613	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.613	-	-	-	3.613	
	Công an tỉnh	33	-	-	-	33	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33	-	-	-	33	
	Ban Dân vận Tỉnh ủy	67	-	-	-	67	67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	67	-	-	-	67	
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	4.899	2.070	2.070	-	2.829	2.829	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.899	2.070	2.070	-	2.829	
	Sở Ngoại vụ	886	-	-	-	886	886	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	886	-	-	-	886	
	Sở Khoa học và Công nghệ	4.728	-	-	-	4.728	4.728	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.728	-	-	-	4.728	
	Ban Quản lý đầu tư và xây dựng tỉnh	13.256	13.256	13.256	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.256	13.256	13.256	-	-	
II	<b>Ngân sách huyện</b>	<b>2.246.237</b>	<b>1.152.788</b>	<b>1.117.130</b>	<b>35.658</b>	<b>1.093.449</b>	<b>1.079.467</b>	<b>13.982</b>	<b>761.186</b>	<b>419.716</b>	<b>341.470</b>	<b>327.488</b>	<b>13.982</b>	<b>90.315</b>	<b>67.990</b>	<b>59.990</b>	<b>8.000</b>	<b>22.325</b>	<b>1.394.736</b>	<b>665.082</b>	<b>637.424</b>	<b>27.658</b>	<b>729.654</b>	
1	Thành phố	35.496	16.273	10.323	5.950	19.223	19.223	-	8.068	-	8.068	8.068	-	7.940	3.520	3.320	200	4.420	19.488	12.753	7.003	5.750	6.735	
2	Huyện Hòa An	149.304	81.120	75.270	5.850	68.184	68.184	-	12.524	-	12.524	12.524	-	20.375	18.070	14.570	3.500	2.305	116.405	63.050	60.700	2.350	53.355	
3	Huyện Quảng Hòa	190.736	90.370	83.714	6.656	100.366	100.366	-	19.468	-	19.468	19.468	-	20.700	18.150	14.650	3.500	2.550	150.568	72.220	69.064	3.156	78.348	
4	Huyện Trùng Khánh	315.648	173.368	171.878	1.490	142.280	140.292	1.988	160.479	104.482	55.997	54.009	1.988	6.320	3.700	3.500	200	2.620	148.849	65.186	63.896	1.290	83.663	
5	Huyện Thạch An	210.628	102.737	98.737	4.000	107.891	106.695	1.196	71.905	39.957	31.948	30.752	1.196	1.520	600	600	-	920	137.203	62.180	58.180	4.000	75.023	
6	Huyện Nguyên Bình	283.028	140.960	137.616	3.344	142.068	139.990	2.078	88.963	44.342	44.621	42.543	2.078	12.025	10.000	10.000	-	2.025	182.040	86.618	83.274	3.344	95.422	
7	Huyện Bảo Lạc	257.190	129.520	129.055	465	127.670	126.792	878	74.500	39.957	34.543	33.665	878	1.555	950	750	200	605	181.135	88.613	88.348	265	92.522	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	
			Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP			Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP			Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		
8	Huyện Tân Yên	274.812	138.497	133.997	4.500	136.315	132.583	3.732	90.743	45.316	45.427	41.695	3.732	11.990	10.000	10.000		1.990	172.079	83.181	78.681	4.500	88.898	
9	Huyện Hà Quảng	343.155	184.776	183.029	1.747	158.379	155.172	3.202	165.435	105.705	59.730	56.528	3.202	6.320	2.000	1.800	200	4.320	171.400	77.071	75.524	1.547	94.329	
10	Huyện Hạ Lang	186.240	95.167	93.511	1.656	91.073	90.165	908	69.101	39.957	29.144	28.236	908	1.570	1.000	800	200	570	115.569	54.210	52.754	1.456	61.359	

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (1)	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số			Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	9=2+6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>773.620</b>	<b>396.446</b>	<b>129.790</b>	<b>643.830</b>	<b>266.656</b>	<b>4.808.457</b>	<b>5.204.903</b>
1	Thành Phố	413.400	228.215	83.124	330.276	145.091	169.627	397.842
2	Hòa An	62.000	22.445	8.230	53.770	14.215	442.020	464.465
3	Quảng Hòa	51.668	27.508	8.730	42.938	18.778	565.805	593.313
4	Trùng Khánh	47.118	29.658	8.458	38.660	21.200	662.531	692.189
5	Thạch An	17.300	12.247	3.427	13.873	8.820	389.990	402.237
6	Nguyên Bình	20.345	16.335	3.280	17.065	13.055	438.079	454.414
7	Bảo Lạc	33.100	17.677	4.305	28.795	13.372	544.266	561.943
8	Bảo Lâm	84.400	13.193	2.783	81.617	10.410	584.947	598.140
9	Hà Quảng	21.900	16.695	4.910	16.990	11.785	708.568	725.263
10	Hạ Lang	22.389	12.473	2.543	19.846	9.930	302.624	315.097

Ghi chú:

(1): Thu NSDP được hưởng theo phân cấp chưa bao gồm số thu huyện hưởng từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 36.782 triệu đồng



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu						
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (từ tăng thu NSDP)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (gồm cả vốn đổi ứng chi đầu tư từ nguồn tăng thu NSDP)	Trong đó	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó		Vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSDP					Nguồn NSTW	
					Chi giáo dục, đào tạo và đạy nghề	Chi kho a học và CN					Chi giáo dục, đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và CN							
A	B	1=2+14	2=3+9+ 13	3=6+7+8+9	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17=18+19	18	19
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>7.811.365</b>	<b>5.204.903</b>	<b>221.096</b>			<b>187.939</b>	<b>2.154</b>	<b>31.003</b>	<b>4.880.784</b>	<b>2.653.511</b>		<b>103.023</b>	<b>2.606.462</b>	<b>378.684</b>	<b>9.499</b>	<b>2.218.279</b>	<b>21.682</b>	<b>2.196.597</b>
1	Thành Phố	558.371	397.842	22.990			22.750		240	366.989	176.731		7.863	160.529	125.384		35.145	5.600	29.545
2	Hòa An	658.169	464.465	20.940			17.597	1.000	2.343	434.407	236.548		9.118	193.704	50.000		143.704	250	143.454
3	Quảng Hòa	833.119	593.313	23.771			21.431		2.340	557.527	284.190		12.015	239.805,5	55.000		184.805,5	725	184.080,5
4	Trùng Khánh	1.020.097	692.189	35.080			34.840		240	643.384	339.920		13.725	327.908	13.000		314.908	2.738	312.170
5	Thạch An	608.865	402.237	41.340			16.300		25.040	353.009	179.507		7.888	206.628			206.628	1.196	205.432
6	Nguyễn Bình	737.348	454.414	19.734			19.240	454	40	425.647	238.261		9.033	282.934		3.000	279.934	2.328	277.606
7	Bảo Lạc	818.793	561.943	13.218			12.978		240	537.704	313.806		11.021	256.850			256.850	1.003	255.847
8	Bảo Lâm	960.251	598.140	13.540			13.500		40	572.848	337.622		11.752	362.111	85.300	6.499	270.312	3.732	266.580
9	Hà Quảng	1.116.672	725.263	16.287			15.347	700	240	694.688	403.097		14.288	391.408,5	50.000		341.408,5	3.202	338.206,5
10	Hạ Lang	499.681	315.097	14.196			13.956		240	294.581	143.829		6.320	184.584			184.584	908	183.676

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH  
TỪNG HUYỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (từ tăng thu NSDP bao gồm tăng thu nguồn thu tiền sử dụng đất)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (gồm cả vốn đối ứng chi đầu tư từ nguồn tăng thu NSDP)	Trong đó	
						Vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSDP	Nguồn NSTW
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.606.462</b>	<b>378.684</b>	<b>9.499</b>	<b>2.218.279</b>	<b>21.682</b>	<b>2.196.597</b>
1	Thành Phố	160.529	125.384		35.145	5.600	29.545
2	Hòa An	193.704	50.000		143.704	250	143.454
3	Quảng Hòa	239.806	55.000		184.806	725	184.081
4	Trùng Khánh	327.908	13.000		314.908	2.738	312.170
5	Thạch An	206.628			206.628	1.196	205.432
6	Nguyên Bình	282.934		3.000	279.934	2.328	277.606
7	Bảo Lạc	256.850			256.850	1.003	255.847
8	Bảo Lâm	362.111	85.300	6.499	270.312	3.732	266.580
9	Hà Quảng	391.409	50.000		341.409	3.202	338.207
10	Hạ Lang	184.584			184.584	908	183.676

**TỈNH CAO BẰNG**

**DỰ TOÁN THU TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY CỦA NHÀ NƯỚC  
GHI THU VIỆN TRỢ, GHI THU TIỀN THUÊ ĐẤT**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU (I+II+III)</b>			<b>30.000</b>	<b>30.000</b>		
<b>I</b>	<b>Thu từ các khoản cho vay của nhà nước (nguồn các chủ dự án phải trả)</b>			<b>14.196</b>	<b>14.196</b>		
<b>II</b>	<b>Thu viện trợ</b>			<b>4.852</b>	<b>4.852</b>		
1	Thành phố			170	170		
2	Quảng Hòa			1.112	1.112		
3	Trùng Khánh			800	800		
4	Thạch An			2.770	2.770		
<b>III</b>	<b>Thu từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất</b>			<b>10.952</b>	<b>10.952</b>		
1	Cấp tỉnh			8.228	8.228		
2	Cấp huyện			2.724	2.724		
	- Thành phố			143	143		
	- Quảng Hòa			2.575	2.575		
	- Hà Quảng			6	6		

## TỈNH CAO BẰNG

## DỰ TOÁN GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi từ nguồn thu Viện Trợ	Chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>15.804</b>	<b>4.852</b>	<b>10.952</b>	
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>8.228</b>		<b>8.228</b>	
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>7.576</b>	<b>4.852</b>	<b>2.724</b>	
1	Thành Phố	313	170	143	
2	Quảng Hòa	3.687	1.112	2.575	
3	Trùng Khánh	800	800		
4	Thạch An	2.770	2.770		
5	Hà Quảng	6		6	





STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn để bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư đã quyết			Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Tổng số	Lấy kế vốn để bố trí đến 31/12/2022			Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2023		
						Chiều theo nguồn vốn	Chiều theo nguồn vốn			Chiều theo nguồn vốn	Chiều theo nguồn vốn			Chiều theo nguồn vốn	Chiều theo nguồn vốn					
							Ngài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20					
I	Xây dựng hạ tầng triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông sản tỉnh Cao Bằng	TPCH	Hệ thống truy xuất nguồn gốc, module tiếng Anh, tiếng Trung; các điểm hỗ trợ truy xuất	2021-2023	2637/QĐ-UBND, 24/12/2020	3.498.999		3.498.999	3.100.259			3.100.259	3.100.259			3.100.259	398.740			398.740
IV	Phát thanh, truyền hình, thông tin					10.000,000		10.000,000									500,000			500,000
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư					10.000,000		10.000,000									500,000			500,000
	Dự án nhóm C																			
I	Đầu tư hệ thống thiết bị và chuyển đổi số quy trình nghiệp vụ sản xuất, bộ thông tin trợ giảng trình truyền hình HD của Đài Phát thanh - Truyền hình Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng		2023-2025	2178/QĐ-UBND, 18/11/2021	10.000,000		10.000,000									500,000			500,000
V	Báo chí mới truyền					44.999,600	20.000,000	44.999,600	31.719,000			21.719,000	21.719,000			21.719,000	13.391,200			13.391,200
V1	Mới truyền					44.999,600	20.000,000	44.999,600	14.200,000			14.200,000	14.200,000			14.200,000	11.399,600			11.399,600
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023					24.999,600		24.999,600	14.200,000			14.200,000	14.200,000			14.200,000	10.799,600			10.799,600
	Dự án nhóm C																			
I	Xử lý rác thải ô nhiễm nghiêm trọng và xây dựng bãi rác mới tại xóm Nà Bao, xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	NB	Xử lý rác thải ô nhiễm nghiêm trọng tại bãi rác thị trấn Nguyên Bình; xây dựng bãi rác mới tại xóm Nà Bao, xã Minh Tâm	2022-2024	2905/QĐ-UBND, ngày 30/6/2022	14.999,600		14.999,600	13.900,000			13.900,000	13.900,000			13.900,000	1.099,600			1.099,600
2	Xử lý, nâng cấp và cải tạo bãi rác thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK		2022-2024	2214/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021	10.000,000		10.000,000	300,000			300,000	300,000			300,000	9.700,000			9.700,000
(2)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư					40.000,000		40.000,000	20.000,000			20.000,000	20.000,000			20.000,000	500,000			500,000
	Dự án nhóm B																			
I	Xử lý chất thải của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng, huyện Hà Quảng, huyện Quảng Hòa, huyện Bắc Lạc, huyện Hòa An, huyện Nguyên Bình, huyện Hòa Lân, huyện Hòa An		2023-2025	2190/QĐ-UBND, 18/11/2021; 20/NQ-UBND, 25/5/2022	40.000,000	20.000,000	20.000,000									500,000			500,000
V2	Tái cơ cấu								7.519,000			7.519,000	7.519,000			7.519,000	2.091,700			2.091,700
(1)	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2023								7.519,000			7.519,000	7.519,000			7.519,000	2.091,700			2.091,700
	Dự án nhóm B																			

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khởi công thực hiện và khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế toán đã bỏ tại đầu 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Giá trị khởi công thực hiện và khởi công đến 31/12/2022			Tổng số	Lấy kế toán đã bỏ tại đầu 31/12/2022			Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2023				
						Chiều theo nguồn vốn				Chiều theo nguồn vốn				Chiều theo nguồn vốn				Chiều theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
I	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	các huyện		2017-2023	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 2082/QĐ-UBND, 28/10/2016; 816/QĐ-UBND 21/5/2020; 2592/QĐ-UBND 30/12/2021					7.519,000				7.519,000	7.519,000			7.519,000	2.091,700			2.091,700
VI	Các hoạt động kinh tế					118.500,000				118.500,000	18.901,000			18.901,000	18.901,000			18.901,000	561.643,041			561.643,041
VI.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					16.500,000				16.500,000	11.901,000			11.901,000	11.901,000			11.901,000	4.599,000			4.599,000
(1)	Đanh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023					16.500,000				16.500,000	11.901,000			11.901,000	11.901,000			11.901,000	4.599,000			4.599,000
	Dự án nhóm C																					
I	Xây dựng khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Đề án nông nghiệp thông minh tỉnh Cao Bằng				2700/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 1569/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	16.500,000			16.500,000	11.901,000			11.901,000	11.901,000			11.901,000	4.599,000				4.599,000
VI.3	Giáo dục					12.000,000			12.000,000	7.000,000			7.000,000	7.000,000			7.000,000	556.044,041				556.044,041
(1)	Đanh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023					12.000,000			12.000,000	7.000,000			7.000,000	7.000,000			7.000,000	5.000,000				5.000,000
	Dự án nhóm C																					
I	Hướng nội môi gian 142 - 143 thuộc quy hoạch chi tiết hai bên đường phía Nam Khu đô thị mới Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	TPCH	Tổng chiều dài công trình L=344,40m	2022-2024	2239/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021 1890/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	12.000,000			12.000,000	7.000,000			7.000,000	7.000,000			7.000,000	5.000,000				5.000,000
(2)	Đanh mục dự án khởi công mới năm 2023																	551.044,041				551.044,041
	Dự án nhóm B																					
I	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đông Đông (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư		115 Km đường cao tốc	Giới đoạn 1: 2020-2024; giới đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg, 10/8/2020													551.044,041				551.044,041
VI.3	Khu công nghiệp và khu kinh tế					90.000,000			90.000,000									1.000,000				1.000,000
(1)	Đanh mục dự án khởi công mới năm 2023					90.000,000			90.000,000									1.000,000				1.000,000
	Dự án nhóm B																					
I	Đầu tư xây dựng công trình Trung tâm du lịch, công và giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Chu Trinh	KCN Chu Trinh thuộc xóm Nà Sặc, xã Chu Trinh, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	Đền bù GPMB, nhà quản lý vận hành và hệ thống kỹ thuật khu vực hành; cầu cao, mức xác định giới KCN; xây dựng công trình KCN	2023-2026	07/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	90.000,000			90.000,000									1.000,000				1.000,000
VII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					55.500,000			55.500,000	7.961,885			7.961,885	7.961,885			7.961,885	23.538,115				23.538,115
(1)	Đanh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023					55.500,000			55.500,000	7.961,885			7.961,885	7.961,885			7.961,885	23.538,115				23.538,115
	Dự án nhóm C																					

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Tổng số	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022			Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2023			
						Tổng số	Chiều theo nguồn vốn			Tổng số	Chiều theo nguồn vốn			Tổng số	Chiều theo nguồn vốn						
							Ngài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T		
1	Xây mới trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thăng Nhất, huyện Ia Lang, Tỉnh Cao Bằng	Xã Thăng Nhất		2022-2023	811/QĐ-UBND, 14/04/2022	8.000,000			8.000,000	2.500,000			2.500,000	2.500,000			2.500,000	2.500,000		2.500,000	
(2)	Đanh mục dự án chuyển tiếp đầu tư năm 2023					19.668,668			19.668,668	4.461,885			4.461,885	4.461,885			4.461,885	4.461,885		4.461,885	
	Dự án nhóm C																				
1	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Triệu Nguyên, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Triệu Nguyên	Trụ sở làm việc, nhà bếp + phòng nghỉ, nhà vệ sinh, trạm điện, nhà để xe; hệ thống kỹ thuật; cấp NSH	2022-2024	1828/UBND huyện ngày 12/5/2022	11.000,000			11.000,000	2.500,000			2.500,000	2.500,000			2.500,000	2.500,000		2.500,000	
2	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Thượng Hạ, huyện Bản Lạc, tỉnh Cao Bằng	Xã Thượng Hạ		2022-2024	2211/QĐ-UBND, 22/11/2021	8.000,000			8.000,000	1.961,885			1.961,885	1.961,885			1.961,885	1.961,885		1.961,885	
(3)	Đanh mục dự án khởi công mới năm 2023					28.500,000			28.500,000	1.961,885			1.961,885	1.961,885			1.961,885	1.961,885		1.961,885	
	Dự án nhóm C																				
1	Cải tạo, trụ sở xã Mã Ba, huyện Hà Quảng	Xã Mã Ba	Cải tạo nhà làm việc 02 tầng, cầu tạo nhà 8 tầng 1, xây nhà làm việc 2 tầng, và sân hàng rào phụ trợ	2023-2024	1359/QĐ-UBND, 06/7/2022	6.000,000			6.000,000	200,000			200,000	200,000			200,000	200,000		200,000	
2	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở xã Cách Linh, huyện Quảng Hòa	Xã Cách Linh		2023-2025	2194/QĐ-UBND, 19/11/2021	3.000,000			3.000,000	200,000			200,000	200,000			200,000	200,000		200,000	
3	Xây mới trụ sở làm việc xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Xã Đức Hồng		2023-2023	2188/QĐ-UBND, 06/7/2022	7.500,000			7.500,000	200,000			200,000	200,000			200,000	200,000		200,000	
4	Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng - Giai đoạn I	Xã Kim Đồng		2021-2025	2213-22/11/2021 và 3461-029/11/2021	2.500,000			2.500,000	200,000			200,000	200,000			200,000	200,000		200,000	
5	Xây mới trụ sở UBND xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Xã Lê Chung		2022-2023	2225/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	9.500,000			9.500,000	200,000			200,000	200,000			200,000	200,000		200,000	
VIII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật																	21.900,804		21.900,804	
(1)	Đanh mục dự án chuyển tiếp đầu tư																	1.000,000		1.000,000	
	Dự án nhóm B																				
1	Phối triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Cao Bằng	Huyện Trùng Khánh, Nguyên Bình, Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		04 năm kể từ ngày ký hiệp định														1.000,000		1.000,000	
(2)	Vốn đi ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia																	20.900,804		20.900,804	
1	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQC Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																	18.504,000		18.504,000	
	UBND huyện Bản Lạc																	140,000		140,000	
	UBND huyện Bản Lạc																	4.300,000		4.300,000	
	UBND huyện Hà Lang																	1.436,000		1.436,000	
	UBND huyện Hà Quảng																	1.547,000		1.547,000	
	UBND huyện Hòa An																	1.100,000		1.100,000	
	UBND huyện Nguyên Bình																	2.648,000		2.648,000	
	UBND huyện Quảng Hòa																	2.431,000		2.431,000	



STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ (tính đến 31/12/2022)				Kế hoạch vốn năm 2023					
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chi trả nguồn vốn			Tổng số	Chi theo nguồn vốn			Tổng số	Chi theo nguồn vốn				
						Chi theo nguồn vốn				Tổng số	Chi theo nguồn vốn			Tổng số	Chi theo nguồn vốn							
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	UBND huyện Thạch An																		4.000,000			4.000,000
	UBND huyện Tràng Khánh																		540,000			540,000
	UBND thành phố Cao Bằng																		150,000			150,000
2	Đầu tư Chương trình MTQO Xây dựng Nông thôn mới																		2.396,804			2.396,804
	UBND huyện Hòa An																		1.196,804			1.196,804
	UBND huyện Quảng Hòa																		1.200,000			1.200,000
IX	Cấp vốn đầu tư cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp hỗ trợ tài chính ưu đãi ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã									11.000,000			11.000,000	11.000,000					11.000,000			11.000,000
1	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo NQ 20 của HĐND tỉnh									5.000,000			5.000,000	5.000,000					5.000,000			5.000,000
2	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Cao Bằng									4.000,000			4.000,000	4.000,000					4.000,000			4.000,000
3	Quỹ Hội nông dân									2.000,000			2.000,000	2.000,000					2.000,000			2.000,000
A2	Huyện hỗ trợ									275.611,470			275.611,470	275.611,470					275.611,470			275.611,470
A2.1	UBND huyện Bảo Lạc									24.332,000			24.332,000	24.332,000					24.332,000			24.332,000
A2.2	UBND huyện Bảo Lâm									24.216,000			24.216,000	24.216,000					24.216,000			24.216,000
A2.3	UBND huyện Hòa An									19.632,000			19.632,000	19.632,000					19.632,000			19.632,000
A2.4	UBND huyện Hà Quảng									57.276,000			57.276,000	57.276,000					57.276,000			57.276,000
A2.5	UBND huyện Hòa An									20.688,000			20.688,000	20.688,000					20.688,000			20.688,000
A2.6	UBND huyện Nguyên Bình									23.238,000			23.238,000	23.238,000					23.238,000			23.238,000
A2.7	UBND huyện Quảng Hòa									31.617,470			31.617,470	31.617,470					31.617,470			31.617,470
A2.8	UBND huyện Thạch An									25.498,000			25.498,000	25.498,000					25.498,000			25.498,000
A2.9	UBND huyện Tràng Khánh									33.824,000			33.824,000	33.824,000					33.824,000			33.824,000
A2.10	UBND thành phố Cao Bằng									15.290,000			15.290,000	15.290,000					15.290,000			15.290,000
II	Đầu tư từ nguồn thu và dự ứng đất									35.529,000			35.529,000	35.529,000					35.529,000			35.529,000
B.1	Thống vụ đầu tư cho Quỹ phát triển đất									81.160,000			81.160,000	81.160,000					81.160,000			81.160,000
B.2	Hỗ trợ cho Dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDD đất đai chính lý hồ sơ địa chính									35.529,000			35.529,000	35.529,000					35.529,000			35.529,000
	Trong đó																					
1	Đầu tư mới									35.529,000			35.529,000	35.529,000					35.529,000			35.529,000
1.1	Tổng cộng									35.529,000			35.529,000	35.529,000					35.529,000			35.529,000
(I)	Đanh mục dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023									14.480,100			14.480,100	14.480,100					14.480,100			14.480,100

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã huy động đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chi tiêu nguồn vốn			Tổng số	Chi tiêu nguồn vốn			Tổng số	Chi tiêu nguồn vốn		
						Tổng số	Chi tiêu nguồn vốn			Tổng số	Chi tiêu nguồn vốn			Tổng số	Chi tiêu nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
1	Lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ rừng phòng hộ II sang yếu sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	TP Cao Bằng, Huyện Hòa An, Nguyễn Bình, Thạch An, Quảng Hòa, Trùng Khánh	Biên tập bản đồ địa chính, hồ sơ mục kê, đăng ký biến động đất đai	2021-2023	S06/QĐ-UBND, ngày 31/03/2021	14.480,100	-	14.480,100	13.500,000	-	-	13.500,000	13.500,000	-	-	13.500,000	1.000,000	-	-	1.000,000
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023					21.048,900	-	21.048,900	2.000,000	-	-	2.000,000	2.000,000	-	-	2.000,000	2.000,000	-	-	2.000,000
1	Dự án Điều chỉnh hồ sơ địa chính các xã huyện sau sát nhập	Huyện Hòa An, Nguyễn Bình, Thạch An, Quảng Hòa, Trùng Khánh, Hà Lâm, Hà Quảng	Biên tập bản đồ địa chính, hồ sơ mục kê, đăng ký biến động đất đai	2022-2024	QB số 184/QĐ-UBND ngày 23/02/2022	21.048,900	-	21.048,900	2.000,000	-	-	2.000,000	2.000,000	-	-	2.000,000	2.000,000	-	-	2.000,000
11	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400,000	-	-	400,000
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lạc					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,000	-	-	40,000
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,000	-	-	40,000
3	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Lâm					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,000	-	-	40,000
4	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,000	-	-	40,000
5	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hòa An					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,000	-	-	40,000
6	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nguyễn Bình					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,000	-	-	40,000
7	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Hòa					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,000	-	-	40,000
8	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,000	-	-	40,000
9	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,000	-	-	40,000
10	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,000	-	-	40,000
B.3	Bổ trí vốn cho các huyện, thành phố Xây dựng nông thôn mới các dự án đầu tư					-	-	-	1.000,000	-	-	1.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000	280.600,000	-	-	280.600,000
1	Phân bổ các huyện, thành phố (ngân sách huyện hưởng 30%, Thành phố hưởng 10% trên tổng thu của huyện/Thành phố)					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.500,000	-	-	18.500,000
II	Tính kế lại					-	-	-	1.000,000	-	-	1.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000	282.100,000	-	-	282.100,000









STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện (tính hết công đến 31/12/2023)				Lấy kế vốn đã bỏ tới đầu 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chi trả khối lượng thực hiện (tính hết công đến 31/12/2023)			Tổng số	Lấy kế vốn đã bỏ tới đầu 31/12/2023			Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2023			
						Chiến nguồn vốn				Chi trả nguồn vốn				Chi trả nguồn vốn				Chi trả nguồn vốn			
						Tổng số	Ngài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số
2	Bản vẽ phát triển rừng giai đoạn 2021-2025	Tỉnh Cao Bằng		2021-2025	2473/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	60.000,000		60.000,000		16.000,000		16.000,000		16.000,000		16.000,000		30.000,000		30.000,000	
(2)	Đanh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023					423.000,000		423.000,000		330.400,000		330.400,000		330.400,000		330.400,000		79.600,000		79.600,000	
1	Dự án kê chống sụt lún bờ, ổn định dân cư bờ trái sông Bằng, thành phố Cao Bằng	TP Cao Bằng		2020-2023	861/QĐ-UBND, 20/5/2020; 562/QĐ-UBND, 5/4/2021; 1303/QĐ-UBND, 26/7/2021	100.000,000		100.000,000		79.000,000		79.000,000		79.000,000		79.000,000		21.000,000		21.000,000	
2	Kê chống sụt lún bờ, ổn định dân cư bờ phải Sông Liên, thành phố Cao Bằng	TP Cao Bằng		2020-2023	860/QĐ-UBND, 28/5/2020	100.000,000		100.000,000		56.400,000		56.400,000		56.400,000		56.400,000		33.600,000		33.600,000	
1	Kê chống sụt lún bờ, ổn định dân cư Cao Bình, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng	TP Cao Bằng		2020-2021	859/QĐ-UBND, 28/5/2020	180.000,000		180.000,000		170.000,000		170.000,000		170.000,000		170.000,000		20.000,000		20.000,000	
4	Dự án ổn định dân cư biên giới xóm 1, Dông Mãn và cụm dân cư Làng Pía, xã Đức Hợp, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	huyện Bảo Lâm		2020-2023	1727/QĐ-UBND, 22/9/2016; 1232/QĐ-UBND, 15/7/2020; 699/QĐ-UBND, 29/4/2021	45.000,000		45.000,000		25.000,000		25.000,000		25.000,000		25.000,000		5.000,000		5.000,000	
V.3	Cộng dồn					180.000,000		180.000,000		30.000,000		30.000,000		30.000,000		30.000,000		60.000,000		60.000,000	
(1)	Đanh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023					180.000,000		180.000,000		30.000,000		30.000,000		30.000,000		30.000,000		60.000,000		60.000,000	
	Dự án nhóm II																				
1	Dự án cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng		2021-2024	854/QĐ-UBND ngày 26/5/2021	180.000,000		180.000,000		30.000,000		30.000,000		30.000,000		30.000,000		60.000,000		60.000,000	
V.3	Cộng dồn					1.713.995,413		1.713.995,413		366.528,122		366.528,122		366.528,122		366.528,122		421.471,878		421.471,878	
(1)	Đanh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023					298.000,000		298.000,000		98.745,044		98.745,044		98.745,044		98.745,044		199.254,956		199.254,956	
	Dự án nhóm II																				
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	Huyện Quảng Hòa	24 Km đường cấp IV	2021-2023	2466/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; 890/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	180.000,000		180.000,000		61.045,044		61.045,044		61.045,044		61.045,044		118.954,956		118.954,956	
2	Cầu và đường nối Quốc lộ 34 với xã Nam Quang, Nam Cao, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	huyện Bảo Lâm	02 cầu, 1,3 km đường cấp V1 miền núi	2021-2023	1201/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	110.000,000		110.000,000		29.700,000		29.700,000		29.700,000		29.700,000		80.300,000		80.300,000	
(2)	Đanh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023					489.332,413		489.332,413		268.783,078		268.783,078		268.783,078		268.783,078		262.216,922		262.216,922	
	Dự án nhóm II																				
2	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Nà Pồng - Đêc Hạnh (Cầu qua sông Giếm), huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Huyện Bảo Lâm	01 cầu và 24 Km đường cấp V	2020-2024	2672/QĐ-UBND ngày 25/12/2020; 2568/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	249.352,413		249.352,413		157.337,122		157.337,122		157.337,122		157.337,122		77.662,878		77.662,878	
3	Cầu Bùn Đe (Sông Giếm) và đường kết nối Quốc lộ 34 - xã Quảng Lâm, xã Thạch Lâm, huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng	01 cầu BTCT dài 120m, 8 KM đường cấp V	2021-2024	892/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	80.000,000		80.000,000		24.500,000		24.500,000		24.500,000		24.500,000		43.500,000		43.500,000	

STT	Đánh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thi công	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chi theo nguồn vốn			Tổng số	Chi theo nguồn vốn			Tổng số	Chi theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chi theo nguồn vốn			Tổng số	Chi theo nguồn vốn			Tổng số	Chi theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T		
4	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thống Nhất, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	huyện Hà Quảng, Huyện Hòa An	30,3Km đường cấp Vm và 03 cầu	2021-2024	891/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1242/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	280.000,000	-	280.000,000	-	68.000,000	-	68.000,000	-	68.000,000	-	68.000,000	-	100.000,000	-	100.000,000	-
5	Cải tạo, nâng cấp đường QT Chu Trinh (TPCB)- Hồng Nam (huyện Hòa An)	huyện Hòa An, thành phố Cao Bằng	14,8 Km đường cấp V	2021-2024	895/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1901/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	80.000,000	-	80.000,000	-	10.945,956	-	10.945,956	-	10.945,956	-	10.945,956	-	39.054,044	-	39.054,044	-
(3)	Đánh mục dự án khởi công mới năm 2023					396.943,000	-	396.943,000	-	13.000,000	-	13.000,000	-	13.000,000	-	13.000,000	-	155.000,000	-	155.000,000	-
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường tránh thị trấn Núi Hát, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Hòa An	3,6 Km	2023-2025	1234/QĐ-UBND, 15/7/2021; 21/NQ-HĐND, 25/03/2022	196.943,000	-	196.943,000	-	5.000,000	-	5.000,000	-	5.000,000	-	5.000,000	-	50.000,000	-	50.000,000	-
3	Đường tránh thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	Quảng Hòa		2022-2025	1235/QĐ-UBND, 15/7/2021	200.000,000	-	200.000,000	-	5.000,000	-	5.000,000	-	5.000,000	-	5.000,000	-	55.000,000	-	55.000,000	-
4	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	Hà Quảng		2022-2023	1236/QĐ-UBND, 15/7/2021	200.000,000	-	200.000,000	-	5.000,000	-	5.000,000	-	5.000,000	-	5.000,000	-	50.000,000	-	50.000,000	-
(4)	Đánh mục dự án chuyển kỳ đầu tư					157.700,000	-	157.700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000,000	-	5.000,000	-
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc) - xã Yên Thổ (Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	Bảo Lạc, Bảo Lâm		2024-2026	893/QĐ-UBND 30/5/2021 1243/QĐ-UBND 15/7/2021	157.700,000	-	157.700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000,000	-	5.000,000	-
V.4	Khu công nghiệp và khu kinh tế					100.000,000	-	100.000,000	-	4.509,000	-	4.509,000	-	4.509,000	-	4.509,000	-	40.000,000	-	40.000,000	-
(1)	Đánh mục dự án chuyển cấp hoàn thành năm 2023					100.000,000	-	100.000,000	-	4.509,000	-	4.509,000	-	4.509,000	-	4.509,000	-	40.000,000	-	40.000,000	-
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hạ tầng của khu Trại Lính (khu tái định cư và hồ thủy điện đường giao thông)	Thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh		2022-2025	1240/QĐ-UBND 15/7/2021	100.000,000	-	100.000,000	-	4.509,000	-	4.509,000	-	4.509,000	-	4.509,000	-	40.000,000	-	40.000,000	-
V.5	Cấp nước, thoát nước					110.000,000	-	110.000,000	-	30.500,000	-	30.500,000	-	30.500,000	-	30.500,000	-	40.000,000	-	40.000,000	-
(1)	Đánh mục dự án chuyển cấp hoàn thành năm 2023					110.000,000	-	110.000,000	-	30.500,000	-	30.500,000	-	30.500,000	-	30.500,000	-	40.000,000	-	40.000,000	-
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Cấp nước sinh hoạt một xã vùng nông thôn Cao Bằng	Hà Quảng, Thạch An, Hòa An, Bảo Lâm		2021-2024	871/QĐ-UBND ngày 28/5/2021; 2646/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	110.000,000	-	110.000,000	-	30.500,000	-	30.500,000	-	30.500,000	-	30.500,000	-	40.000,000	-	40.000,000	-
A2	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên, liên vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác					-	-	-	-	53.614,739	-	53.614,739	-	53.614,739	-	53.614,739	-	500.000,000	-	500.000,000	-
1	Tên hoạt động kinh tế					-	-	-	-	53.614,739	-	53.614,739	-	53.614,739	-	53.614,739	-	500.000,000	-	500.000,000	-
(1)	Đánh mục dự án khởi công mới năm 2023					-	-	-	-	53.614,739	-	53.614,739	-	53.614,739	-	53.614,739	-	500.000,000	-	500.000,000	-
	Dự án nhóm B					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Định mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoại nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoại nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đông Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trại Lành (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh Lạng Sơn, tỉnh Cao Bằng	115 Km đường cao tốc	Giai đoạn 1: 2020-2024; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg, 10/8/2020				53.614,739			53.614,739	53.614,739			53.614,739	500.000,000			500.000,000	
A3	Chương trình phục hồi phát triển kinh tế-xã hội								211.000,000			198.000,000	15.000,000	15.000,000		15.000,000	196.000,000			196.000,000	
(1)	Đánh mục dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023								168.000,000			153.000,000	15.000,000	15.000,000		15.000,000	153.000,000			153.000,000	
	Dự án nhóm B																				
1	Xây mới và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng		2021-2023	1525/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	168.000,000		153.000,000	15.000,000	15.000,000			15.000,000	15.000,000		15.000,000	153.000,000			153.000,000	
(2)	Đánh mục dự án khởi công mới năm 2023								43.000,000			43.000,000					43.000,000			43.000,000	
	Dự án nhóm C																				
2	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Cao Bằng	Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng		2022-2023	1619/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	10.000,000		30.000,000									30.000,000			30.000,000	
3	Đầu tư xây dựng môi trường y tế xã Đê Hông, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Xã Đê Hông, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng		2022-2023	4785/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	13.000,000		13.000,000									13.000,000			13.000,000	
	Vốn nước ngoài					812.454,000		178.266,000	158.188,000	450.869,660	397.643,000	40.057,000	33.169,660	460.869,660	397.643,000	40.057,000	23.169,660	47.171,000	47.171,000		
	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC					812.454,000		178.266,000	158.188,000	460.869,660	397.643,000	40.057,000	33.169,660	460.869,660	397.643,000	40.057,000	23.169,660	47.171,000	47.171,000		
1	Lĩnh vực Bảo vệ môi trường								10.103,000	7.643,000		2.460,000	10.103,000	7.643,000		2.460,000	18.051,000	18.051,000			
(1)	Tài trợ nước ngoài								10.103,000	7.643,000		2.460,000	10.103,000	7.643,000		2.460,000	18.051,000	18.051,000			
	Dự án nhóm B																				
1	Tổng cường quản lý chất thải và cơ sở xử lý chất thải rắn	Tỉnh Cao Bằng							10.103,000	7.643,000		2.460,000	10.103,000	7.643,000		2.460,000	18.051,000	18.051,000			
	Kế hoạch đầu tư bình thường					812.454,000		178.266,000	158.188,000	450.766,660	398.000,000	40.057,000	20.709,660	450.766,660	398.000,000	40.057,000	20.709,660	29.120,000	29.120,000		
1	Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, di sản văn hóa, du lịch					812.454,000		178.266,000	158.188,000	450.766,660	398.000,000	40.057,000	20.709,660	450.766,660	398.000,000	40.057,000	20.709,660	29.120,000	29.120,000		
(1)	Đánh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023					812.454,000		178.266,000	158.188,000	450.766,660	398.000,000	40.057,000	20.709,660	450.766,660	398.000,000	40.057,000	20.709,660	29.120,000	29.120,000		
	Dự án nhóm B																				
1	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng				812.454,000		178.266,000	158.188,000	450.766,660	398.000,000	40.057,000	20.709,660	450.766,660	398.000,000	40.057,000	20.709,660	29.120,000	29.120,000		
	Các Chương trình mục tiêu quốc gia								1.235.118,000		1.235.118,000		1.235.118,000		1.235.118,000		1.158.344,000		1.158.344,000		
1	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Các huyện, TP		2021-2025					515.722,000		515.722,000		515.722,000		515.722,000		456.800,000		456.800,000		
L1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sạch																73.373,000		73.373,000		
1	Phân bổ																3.377,000		3.377,000		
2	Sản phẩm																1.401,000		1.401,000		
3	Đầu tư																7.700,000		7.700,000		
4	Tổng cộng																6.129,500		6.129,500		



STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khởi công thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vào dự toán đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Hóa An																	17.335,000		17.335,000	
6	Trùng Khánh																	5.822,000		5.822,000	
7	Hà Lạng																	4.570,000		4.570,000	
8	Quảng Hòa																	17.273,500		17.273,500	
9	Thạch An																	5.615,000		5.615,000	
10	TP. Cao Bằng																	2.150,000		2.150,000	
L2	Dự án 2: Quy hoạch, xây dựng, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết																	36.698,000		36.698,000	
1	Bảo Lâm																	11.488,000		11.488,000	
2	Bảo Lạc																	7.574,000		7.574,000	
3	Nguyễn Bình																				
4	Hà Quảng																	1.578,000		1.578,000	
5	Hóa An																	5.743,000		5.743,000	
6	Trùng Khánh																				
7	Hà Lạng																				
8	Quảng Hòa																	5.730,000		5.730,000	
9	Thạch An																	4.585,000		4.585,000	
10	TP. Cao Bằng																				
L3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa																	13.967,000		13.967,000	
1	Nguyễn Bình																	13.967,000		13.967,000	
L4	Dự án 4: Hỗ trợ cơ sở hạ tầng (thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS/MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh vực sâu, đặc biệt																	431.171,000		431.171,000	
1	Bảo Lâm																	44.621,000		44.621,000	
2	Bảo Lạc																	56.461,000		56.461,000	
3	Nguyễn Bình																	52.168,000		52.168,000	
4	Hà Quảng																	59.797,000		59.797,000	
5	Hóa An																	32.179,000		32.179,000	
6	Trùng Khánh																	32.446,000		32.446,000	
7	Hà Lạng																	44.557,000		44.557,000	
8	Quảng Hòa																	41.242,000		41.242,000	
9	Thạch An																	43.700,000		43.700,000	
10	TP. Cao Bằng																	4.000,000		4.000,000	
L5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực																	51.335,000		51.335,000	
1	Bảo Lâm																	5.212,000		5.212,000	
2	Bảo Lạc																	7.960,000		7.960,000	
3	Nguyễn Bình																	6.943,000		6.943,000	
4	Hà Quảng																	5.212,000		5.212,000	
5	Hóa An																	3.475,000		3.475,000	
6	Trùng Khánh																	2.896,000		2.896,000	
7	Hà Lạng																	1.737,000		1.737,000	
8	Quảng Hòa																	2.316,000		2.316,000	
9	Thạch An																	2.316,000		2.316,000	
10	TP. Cao Bằng																				
11	Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng tỉnh																	13.256,000		13.256,000	
L6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch																	15.258,000		15.258,000	
1	Bảo Lâm																	984,000		984,000	
2	Bảo Lạc																	1.287,000		1.287,000	
3	Nguyễn Bình																	1.287,000		1.287,000	
4	Hà Quảng																	1.590,000		1.590,000	
5	Hóa An																	1.116,000		1.116,000	
6	Trùng Khánh																	1.590,000		1.590,000	
7	Hà Lạng																	984,000		984,000	
8	Quảng Hòa																	1.438,000		1.438,000	
9	Thạch An																	1.060,000		1.060,000	
10	TP. Cao Bằng																	892,000		892,000	

STT	Quản đốc dự án	Thực hiện dự án						Thực hiện dự án						Thực hiện dự án							
		Thị trấn		Xã		Phường		Thị trấn		Xã		Phường		Thị trấn		Xã		Phường			
		Người nước ngoài	Ngoại nước	Người nước ngoài	Ngoại nước	Người nước ngoài	Ngoại nước	Người nước ngoài	Ngoại nước	Người nước ngoài	Ngoại nước	Người nước ngoài	Ngoại nước	Người nước ngoài	Ngoại nước	Người nước ngoài	Ngoại nước	Người nước ngoài	Ngoại nước		
Dự án	Ngày khởi công	Thời gian	Dự án	Ngày khởi công	Thời gian	Dự án	Ngày khởi công	Thời gian	Dự án	Ngày khởi công	Thời gian	Dự án	Ngày khởi công	Thời gian	Dự án	Ngày khởi công	Thời gian	Dự án	Ngày khởi công	Thời gian	
I	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
II	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
III	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
IV	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy trước chi phí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023					
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chi trả nguồn vốn			Tổng số	Chi trả nguồn vốn			Tổng số	Chi trả nguồn vốn			
						Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	Đập Sơn																	300,000		300,000	
b	Xã Độc Lập																	300,000		300,000	
2	Huyện Hòa An																	14.778.800		14.778.800	
2.1	Đầu tư cấp huyện																				
2.2	Đầu tư cấp xã																	13.470.000		13.470.000	
a	Nam Tuấn																	900,000		900,000	
b	Hương Trung																	300,000		300,000	
c	Đức Long																	300,000		300,000	
3	Huyện Bắc Lạc																	750.000		750.000	
a	Huy Giáp																	750.000		750.000	
4	Huyện Bắc Sơn																	18.000.000		18.000.000	
a	Xã Lê Lợi																	3.300.000		3.300.000	
b	Xã Quảng Lâm																	3.300.000		3.300.000	
c	Văn Thôn																	3.400.000		3.400.000	
5	Huyện Hạ Long																	800.000		800.000	
a	Thị trấn																	800.000		800.000	
4	Huyện Hà Quảng																	2.000.000		2.000.000	
a	Ngọc Đình																	1.200.000		1.200.000	
b	Sóc Hà																	300.000		300.000	
c	Lương Sơn																	500.000		500.000	
7	Huyện Nguyễn Bình																	18.000.000		18.000.000	
a	Xã Tân Kim																	2.000.000		2.000.000	
b	Xã Minh Tâm																	2.000.000		2.000.000	
c	Vũ Minh																	2.000.000		2.000.000	
d	Uông Thán																	2.000.000		2.000.000	
a	Thị trấn																	2.000.000		2.000.000	
4	Huyện Thạch An																	600.000		600.000	
a	Lê Lai																	300.000		300.000	
b	Đức Long																	300.000		300.000	
9	Huyện Tràng Định																	3.500.000		3.500.000	
a	Ngọc Sơn																	1.000.000		1.000.000	
b	Phong Châu																	1.000.000		1.000.000	
c	Cao Chương																	300.000		300.000	
d	Xã Dân Tiến																	1.200.000		1.200.000	
10	Thành phố Cao Bằng																	3.226.000		3.226.000	
a	Văn Thành																	1.700.000		1.700.000	
b	Chu Trinh																	520.000		520.000	
c	Hưng Đạo																	1.000.000		1.000.000	
(III)	VỐN NƯỚC NGOÀI VÀ VỐN TƯ CHÍNH PHỦ																	10.800,000		10.800,000	
I	Lĩnh vực Bảo vệ môi trường																	2.006,000		2.006,000	
II	Thị trấn																	2.006,000		2.006,000	
(I)	Đanh mục dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2023																	2.006,000		2.006,000	
	Dự án nhóm B																				
I	Tăng cường quản lý đất đai và an ninh trật tự đất đai	Tỉnh Cao Bằng																2.006,000		2.006,000	
II	Các hoạt động kinh tế																				
II.1	Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và hải sản																	8.794,000		8.794,000	
(I)	Đanh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																	8.794,000		8.794,000	
	Dự án nhóm B																				
I	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho công bố tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng																8.794,000		8.794,000	
(IV)	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC																				
A	Nguồn tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm nguồn thu mới được cấp)																	714.398,118		714.398,118	
A1	Hà trí cho các huyện, thành phố theo tỷ lệ để lại của các nguồn thu																				
A.2	Phần bù cho các ngành, Bush																	711.398,118		711.398,118	
																		12.200,000		12.200,000	
																		79.800,000		79.800,000	
																		79.800,000		79.800,000	
																		531.700,000		531.700,000	
																		409.400,000		409.400,000	
																		35.000,000		35.000,000	
																		371.400,000		371.400,000	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022			Kế hoạch vốn năm 2023					
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số			Tổng số	Chiều theo nguồn vốn			Tổng số	Chiều theo nguồn vốn						
						Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
I	Vốn hóa, không thu							5.000,000			5.000,000						5.000,000			5.000,000
I.1	Vốn hóa							5.000,000			5.000,000						5.000,000			5.000,000
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2022							5.000,000			5.000,000						5.000,000			5.600,600
	Dự án nhóm C																			
1	Mua sắm trang thiết bị Đoàn nghệ thuật tỉnh Cao Bằng	TPCB		2021-2025	2247/QĐ-UBND, 22/11/2021; NQ số 19/NQ-HĐND ngày 25/5/2022			5.000,000			5.000,000						5.000,000			5.000,000
11	An ninh và trật tự, an toàn xã hội							122.500,000			122.500,000						10.600,000			10.600,000
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2023							100.000,000			100.000,000						10.000,000			10.000,000
	Dự án nhóm B																			
1	Trang (tạm) chỉ huy Công an tỉnh Cao Bằng			2022-2025	3947/QĐ-BCA-1102 ngày 11/5/2022			100.000,000			100.000,000						10.000,000			10.000,000
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2023							22.500,000			22.500,000						600,000			600,000
	Dự án nhóm C																			
1	Xây dựng 08 trụ sở làm việc Công an xã tại các huyện Thạch An, Quảng Hòa, Hòa Lãng, Hòa An, tỉnh Cao Bằng			2021-2025	53/NQ-HĐND 10/8/2022			12.000,000			12.000,000						700,000			300,000
2	Xây dựng 07 trụ sở làm việc Công an xã tại các huyện Bắc Lạn, Bắc Lũng, Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng			2021-2025	52/NQ-HĐND 10/8/2022			10.500,000			10.500,000						300,000			300,000
III	Bên và môi trường							20.000,000			20.000,000						500,000			500,000
III.1	Môi trường							20.000,000			20.000,000						500,000			500,000
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023							20.000,000			20.000,000						500,000			500,000
	Dự án nhóm C																			
1	Xử lý chất thải của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng	Thành phố, Hà Quảng, Quảng Hòa, Bảo Lạc, Hòa Lãng, Nguyên Bình, Bắc Lạn, Hòa An		2023-2025	2190/QĐ-UBND, 18/11/2021; 20/NQ-HĐND, 25/5/2022			20.000,000			20.000,000						300,000			500,000
IV	Vốn ngân sách nhà nước							503.000,118			503.000,118			12.200,000	12.200,000		347.600,000			347.600,000
IV.1	Vốn ngân sách							503.000,118			503.000,118			12.200,000	12.200,000		347.600,000			347.600,000
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2023							45.000,000			45.000,000			18.000,000	18.000,000		4.499,000			4.499,000
	Dự án nhóm B																			
1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở biên giới năm 1985 và cụm dân cư Lũng Pjö, xã Đèo Hạng, huyện Bảo Lãm, tỉnh Cao Bằng	huyện Bảo Lãm		2020-2023	1727/QĐ-UBND, 22/9/2016; 1232/QĐ-UBND, 15/7/2020; 699/QĐ-UBND, 29/4/2021			45.000,000	10.000,000		10.000,000	10.000,000			10.000,000		6.499,000			6.499,000
(2)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2023							515.898,669			515.898,669						340.301,551			340.301,551
	Dự án nhóm A																			
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đèo Đeng (tỉnh Lạng Sơn) - Trại Lũng (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	115 Km đường cao tốc		Giai đoạn 1: 2020-2024; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg, 10/8/2020			515.898,669			515.898,669						340.301,551			340.301,551
IV.1	Cộng số đầu tư							3.999,449			3.999,449	3.200,000	3.200,000			3.200,000	799,449			799,449

STT	Đánh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mạng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Chỉ tiêu khả năng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy từ vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chỉ tiêu nguồn vốn			Tổng số	Chỉ tiêu nguồn vốn			Tổng số	Chỉ tiêu nguồn vốn			
						Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	Đánh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2023					5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
(1)	Đánh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2023					2.999,449	-	-	2.999,449	2.200,000	-	-	2.200,000	2.200,000	-	-	2.200,000	799,449	-	-	799,449
	Dự án nhóm C																				
I	Xây dựng hệ thống cầu điện cầu truyền hình trực tuyến phiên bản	TPCB và 10 huyện		2022-2023	337/QĐ-UBND, 29/4/2022	2.999,449	-	-	2.999,449	2.200,000	-	-	2.200,000	2.200,000	-	-	2.200,000	799,449	-	-	799,449
V	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.700,000	-	-	7.700,000
(1)	Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.700,000	-	-	7.700,000
I	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xóm, xã dân phố					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.700,000	-	-	7.700,000
1.1	UBND huyện Bảo Lạc					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	125,000	-	-	125,000
1.2	UBND huyện Hòa An					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250,000	-	-	250,000
1.3	UBND huyện Hòa Bình					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250,000	-	-	250,000
1.4	UBND huyện Quảng Hòa					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	725,000	-	-	725,000
1.5	UBND huyện Tràng Khánh					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750,000	-	-	750,000
1.6	UBND Thành phố					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.600,000	-	-	5.600,000
A.3	Xây dựng nâng cấp cầu					3.000,000	-	-	3.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000,000	-	-	3.000,000
I	Hỗ trợ đầu tư các xã phần đầu dự chuẩn nâng cấp cầu					3.000,000	-	-	3.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000,000	-	-	3.000,000
(1)	Đánh mục dự án khởi công năm 2023					3.000,000	-	-	3.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000,000	-	-	3.000,000
	Dự án nhóm C																				
I	Trường THCS Minh Thành, huyện Nguyên Bình	NB		2022-2023	11/NQ-HĐND ngày 23/5/2022	3.000,000	-	-	3.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000,000	-	-	3.000,000
A.4	Chuyển phần hỗ trợ tài					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.600,000
B	Nguồn thu được từ tiếp nhận lại, xử lý nợ làm việc các cơ quan liên					1.006.147,000	-	-	1.006.147,000	47.600,000	-	-	47.600,000	47.600,000	-	-	47.600,000	32.600,000	-	-	32.600,000
I	Chuyển phần hỗ trợ tài					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.315,510	-	-	30.315,510
II	Hàng động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					9.547,000	-	-	9.547,000	3.000,000	-	-	3.000,000	3.000,000	-	-	3.000,000	1.684,464	-	-	1.684,464
(1)	Đánh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023					9.547,000	-	-	9.547,000	3.000,000	-	-	3.000,000	3.000,000	-	-	3.000,000	1.684,464	-	-	1.684,464
	Dự án nhóm C																				
I	Tru nợ làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng			2022-2023		9.547,000	-	-	9.547,000	3.000,000	-	-	3.000,000	3.000,000	-	-	3.000,000	1.684,464	-	-	1.684,464
C	Nguồn thu hợp pháp khác					233.083,000	-	-	233.083,000	-	-	-	-	-	-	-	-	49.100,000	-	-	49.100,000
I	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					233.083,000	-	-	233.083,000	-	-	-	-	-	-	-	-	49.100,000	-	-	49.100,000
(1)	Đánh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023					233.083,000	-	-	233.083,000	-	-	-	-	-	-	-	-	49.100,000	-	-	49.100,000
	Dự án nhóm B																				
I	Khẩn cấp cứu phục vụ giải phóng một băng dư án khu thê ở thôn số 01 Nà Rua, TPCB	TPCB		2022-2023	12/NQ-HĐND ngày 23/5/2022 của HĐND tỉnh	233.083,000	-	-	233.083,000	-	-	-	-	-	-	-	-	49.100,000	-	-	49.100,000